

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Số: **44** /DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm
2022 đã được kiểm toán

**CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **21** tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Mã chứng khoán: **DAG**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2022 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHCD

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đường Ngọc Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà	Trưởng ban (đơn từ nhiệm ngày 08/03/2023)
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên
Bà Hà Thanh Thùy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 19/12/2022)
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/12/2022)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng giám đốc (từ ngày 19/01/2023)
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 19/01/2023)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 19/12/2022 là Ông Nguyễn Bá Hùng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 19/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Đường Ngọc Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., Ltd).

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đương Ngọc Diệu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 195/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/03/2023, từ trang 06 đến trang 49 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 017/2022/BCKT-HT.00068 phát hành ngày 29/03/2022.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Lê Đức Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.447.724.272.112	1.359.844.413.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.584.288.907	59.750.124.248
1 Tiền	111	4	2.584.288.907	59.750.124.248
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	97.362.975.327	70.800.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.362.975.327	70.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.183.338.555	443.902.344.043
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.723.498.166	225.588.333.578
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.708.154.470	196.811.322.530
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	12.404.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	24.751.685.919	9.098.687.935
IV. Hàng tồn kho	140	10	969.292.562.126	778.357.934.477
1 Hàng tồn kho	141		969.292.562.126	778.357.934.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.301.107.197	7.034.010.467
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	763.693.779	239.392.743
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.494.992.626	6.769.977.524
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20	42.420.792	24.640.200
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		730.805.496.783	668.958.993.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.746.682.356	21.293.363.003
1 Phải thu dài hạn khác	216	9	16.746.682.356	21.293.363.003
II. Tài sản cố định	220		621.592.075.571	587.625.960.485
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	404.137.669.944	330.451.108.532
- Nguyên giá	222		701.682.130.661	538.888.489.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.544.460.717)	(208.437.380.549)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	217.243.239.555	256.750.424.977
- Nguyên giá	225		254.862.882.575	333.123.787.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37.619.643.020)	(76.373.362.572)
3 Tài sản cố định vô hình	227	15	211.166.072	424.426.976
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.978.943.782)	(1.765.682.878)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	59.255.149.428	18.705.526.758
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.255.149.428	18.705.526.758
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.600.000.000	10.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.600.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.611.589.428	31.334.143.193
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.611.589.428	31.334.143.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.178.529.768.895	2.028.803.406.674

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.491.574.559.089	1.349.025.142.264
I. Nợ ngắn hạn	310		1.244.878.816.511	1.123.391.918.088
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	192.118.321.250	114.748.897.543
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	42.383.518.839	216.543.283.023
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.808.324.114	13.413.390.835
4 Phải trả người lao động	314		3.833.992.147	2.162.618.155
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.993.580.646	2.461.600.668
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	171.477.245	650.148.945
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.422.580.157	8.845.730.092
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	963.742.543.227	749.481.715.992
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.084.532.835
II. Nợ dài hạn	330		246.695.742.578	225.633.224.176
1 Phải trả dài hạn người bán	331	16	1.207.615.398	3.149.863.736
3 Phải trả dài hạn khác	337		129.686.002	1.270.351.490
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	245.358.441.178	221.213.008.950
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		686.955.209.806	679.778.264.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	686.955.209.806	679.778.264.410
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	595.641.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	595.641.120.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3 Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	40.902.843.713
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	22.464.377.232
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.695.003.220	12.797.842.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.305.717.267	6.868.775.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.389.285.953	5.929.066.162
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.178.529.768.895	2.028.803.406.674



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.272.739.383.853	1.953.961.275.156
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	29.745.354.635	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	2.242.994.029.218	1.953.961.275.156
4 Giá vốn hàng bán	11	28	2.132.879.777.177	1.847.973.443.425
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		110.114.252.041	105.987.831.731
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.239.964.608	3.710.469.536
7 Chi phí tài chính	22	30	69.272.037.355	63.618.489.475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.158.865.104	63.081.617.388
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	31	9.280.858.487	9.756.623.045
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	28.971.816.932	23.328.900.322
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12.829.503.875	12.994.288.425
12 Thu nhập khác	31	32	3.730.587.401	6.096.928.318
13 Chi phí khác	32	33	2.028.041.453	6.909.334.416
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.702.545.948	(812.406.098)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		14.532.049.823	12.181.882.327
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	7.142.763.870	6.252.816.165
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.389.285.953	5.929.066.162
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.389.285.953	5.929.066.162
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	124,06	99,54



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phạm Thị Phụng
Người lập biểu

Mẫu số B 03- DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		14.532.049.823	12.181.882.327
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		69.285.063.241	62.986.746.079
- Các khoản dự phòng	03		-	(325.142.522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		519.285.126	527.169.877
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.413.490.288)	395.374.613
- Chi phí lãi vay	06		67.158.865.104	63.081.617.388
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		144.081.773.006	138.847.647.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.136.671.033	(86.647.068.868)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(190.934.627.649)	(138.459.740.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.704.245.150	137.233.111.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.198.252.729	6.060.053.529
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.296.842.400)	(62.505.153.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.703.053.530)	(10.258.319.307)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(43.813.581.661)	(15.729.469.643)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(50.727.989.278)	(24.001.221.954)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		18.518.518	104.140.908
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.800.000.000)	(118.204.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.804.000.000	30.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.601.296.355	867.206.437
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(169.570.923.069)	(111.233.874.609)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.176.343.185.859	1.841.538.720.854
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.974.640.400.645)	(1.617.523.370.973)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(44.964.830.699)	(76.953.067.452)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		156.737.954.515	147.062.282.429
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(56.646.550.215)	20.098.938.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	59.750.124.248	39.640.019.033
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		(519.285.126)	11.167.038
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.584.288.907	59.750.124.248



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phạm Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần 15 ngày 19/10/2021, thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là **595.641.120.000 đồng** (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chỉ gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chỉ gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp, chỉ gồm có: Giấy dán kính, đề can cắt chữ, bạt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)/.

Trụ sở chính của Công ty tại: T Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%

1.5. NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của toàn tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 291 người (tại 31/12/2021 là 246 người).

1.6. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

2.5. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ (TIẾP)

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian sử dụng <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, Thiết bị truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	05

3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

3.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các máy móc thiết bị cho nhà xưởng, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với các Công ty cho thuê tài chính, phù hợp với quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**3.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 20

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng

3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí thuê đất, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng trở lên.

3.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.15 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Phí kiểm toán được trích trước trên cơ sở Hợp đồng kiểm toán đã ký kết giữa hai đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được ghi nhận căn cứ theo hợp đồng, hóa đơn. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dựa trên thời gian cho thuê.

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.20 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

3.21 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.21 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa

- Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); (iv) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và (iv) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

3.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, chưa thực hiện, chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.100.589.275	1.206.815.190
Tiền gửi ngân hàng	1.483.699.632	58.543.309.058
Cộng	2.584.288.907	59.750.124.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	97.362.975.327	97.362.975.327	70.800.000.000	70.800.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>	<i>97.362.975.327</i>	<i>97.362.975.327</i>	<i>70.800.000.000</i>	<i>70.800.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Trung Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Public bank	10.681.654.564	10.681.654.564	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	1.781.320.763	1.781.320.763	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	10.700.000.000	10.700.000.000	-	-
b) Dài hạn	5.600.000.000	5.600.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trái phiếu (**)</i>	<i>5.600.000.000</i>	<i>5.600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-
Cộng	102.962.975.327	102.962.975.327	80.800.000.000	80.800.000.000

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thời hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm.

(**) Theo 2 hợp đồng mua trái phiếu số M009221278 và hợp đồng số M009221279 với số lượng trái phiếu lần lượt là 35 và 21, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000/trái phiếu, thời hạn 36 tháng, lãi suất 13%/năm.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH V&H Việt Nam	48.757.150.459	-	5.709.973.764	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	51.745.848.426	-	-	-
JIANGYIN RENHAO IMPORT & EXPORT CO.,LTD	18.076.959.551	-	6.070.795.793	-
FOSHAN CITY SHUNDE DISTRICT DIHANG IMPORT AND EXPORT LTD	11.727.356.409	-	-	-
SHUODAFENG TECHNOLOGY CO.,LTD	7.051.614.188	-	6.716.769.318	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi Nhánh Hà Nội	6.949.762.553	-	87.699.090	-
DONGGUAN GAOSHENG PLASTIC CO.,LTD.	6.898.954.100	-	2.286.144.000	-
JIANG XI CHENKANG INDUSTRY & TRADING CO.,LTD	5.454.470.340	-	5.348.352.240	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	-	-	44.572.345.774	-
SHANGHAI QIRONG INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	4.929.581.250	-	3.436.587.000	-
NINGBO JINGSHENG INTERNATIONAL TRADE CO., LTD	3.855.622.968	-	5.436.250.848	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	5.449.582.087	-	-	-
Các đối tượng khác	119.565.891.057	-	60.711.326.291	-
Cộng	305.723.498.166	-	225.588.333.578	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	62.197.738	102.467.483.026
Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD	19.922.648.782	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	236.972.597	80.458.512.351
Các đối tượng khác	9.486.335.353	13.885.327.153
Cộng	29.708.154.470	196.811.322.530

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	-	12.404.000.000	-
Cộng	-	-	12.404.000.000	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	24.581.384.533	-	9.098.687.935	-
- Phải thu khác	17.834.076.574	-	8.757.968.481	-
<i>Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>2.334.260.587</i>	-	<i>1.913.430.688</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>15.499.815.987</i>	-	<i>6.844.537.793</i>	-
- Tạm ứng	3.600.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	3.000.000.000	-	-	-
Ông Trần Tuấn Anh	600.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	3.147.307.959	-	340.719.454	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	2.700.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam -CN Đống Đa	298.191.075	-	167.982.149	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>149.116.884</i>	-	<i>172.737.305</i>	-
b) Dài hạn	16.916.983.742	-	21.293.363.003	-
- Ký cược, ký quỹ	16.916.983.742	-	21.293.363.003	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.460.793.000	-	9.507.944.697	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội	620.040.000	-	7.383.786.443	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.923.547.970	-	877.289.200	-
Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam - VCB Leasing	5.572.000.000	-	2.835.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>170.301.386</i>	-	<i>689.342.663</i>	-
Cộng	41.498.368.275	-	30.392.050.938	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	294.459.559.254	-	232.937.926.807	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.608.557.349	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.860.332.242	-	48.214.803.774	-
Thành phẩm	184.630.716.651	-	292.119.150.186	-
Hàng hoá	484.341.953.979	-	203.477.496.361	-
Cộng	969.292.562.126	-	778.357.934.477	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	763.693.779	239.392.743
Chi phí bảo hiểm	202.226.746	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	185.483.104	-
Chi phí khác	375.983.929	239.392.743
b) Dài hạn	27.611.589.428	31.334.143.193
Chi phí thuê đất	7.488.953.449	7.759.862.077
Chi phí lắp đặt kệ bán hàng	1.000.819.082	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	229.380.670	385.507.750
Chi phí cải tạo và sửa chữa tài sản cố định	16.293.945.711	16.903.542.628
Chi phí khác	2.598.490.516	6.285.230.738
Cộng	28.375.283.207	31.573.535.936

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư phần mềm kế toán Fast	299.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	37.481.330.178	623.055.656
Xây dựng cơ bản dở dang	21.474.819.250	18.082.471.102
<i>Chi phí xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam</i>	<i>21.474.819.250</i>	<i>18.082.471.102</i>
Cộng	59.255.149.428	18.705.526.758

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	302.612.381.452	216.939.553.513	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	538.888.489.081
Mua trong năm	7.171.496.314	106.697.339.556	785.500.000	-	-	114.654.335.870
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.801.261.234	-	-	-	-	12.801.261.234
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	184.488.926.048	-	-	-	184.488.926.048
Thanh lý, nhượng bán	-	(148.007.245.208)	(1.143.636.364)	-	-	(149.150.881.572)
Số dư ngày 31/12/2022	322.585.139.000	360.118.573.909	17.532.611.253	1.289.164.659	156.641.840	701.682.130.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	85.164.009.854	114.643.661.974	7.353.045.734	1.120.021.147	156.641.840	208.437.380.549
Khấu hao trong năm	15.597.316.696	22.636.213.710	1.228.240.470	42.765.780	-	39.504.536.656
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	68.320.985.233	-	-	-	68.320.985.233
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.564.806.525)	(1.143.636.364)	-	-	(18.708.442.889)
Giảm khác	(9.998.832)	-	-	-	-	(9.998.832)
Số dư ngày 31/12/2022	100.751.327.718	188.036.054.392	7.437.649.840	1.162.786.927	156.641.840	297.544.460.717
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	217.448.371.598	102.295.891.539	10.537.701.883	169.143.512	-	330.451.108.532
Tại ngày 31/12/2022	221.833.811.282	172.082.519.517	10.094.961.413	126.377.732	-	404.137.669.944

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.549.413.684 VND (tại ngày 31/12/2021 là 123.417.334.950 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 83.069.217.015 VND (tại ngày 31/12/2021 là 82.190.997.911 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	333.123.787.549	333.123.787.549
Thuê tài chính trong năm	106.228.021.074	106.228.021.074
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(184.488.926.048)	(184.488.926.048)
Số dư ngày 31/12/2022	254.862.882.575	254.862.882.575
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	76.373.362.572	76.373.362.572
Khấu hao trong năm	29.567.265.681	29.567.265.681
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(68.320.985.233)	(68.320.985.233)
Số dư ngày 31/12/2022	37.619.643.020	37.619.643.020
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	256.750.424.977	256.750.424.977
Tại ngày 31/12/2022	217.243.239.555	217.243.239.555

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Số dư ngày 31/12/2022	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	1.765.682.878	1.765.682.878
Khấu hao trong năm	213.260.904	213.260.904
Số dư ngày 31/12/2022	1.978.943.782	1.978.943.782
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	424.426.976	424.426.976
Tại ngày 31/12/2022	211.166.072	211.166.072

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 484.022.800 VND (tại ngày 31/12/2021 là: 484.022.800 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	192.118.321.250	192.118.321.250	114.748.897.543	114.748.897.543
IVICT (SINGAPORE) PTE.LTD	2.206.600.000	2.206.600.000	-	-
PT ASAHIMAS CHEMICAL (AGC VIET NAM)	3.944.528.610	3.944.528.610	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	29.959.582.084	29.959.582.084	17.255.309.776	17.255.309.776
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	90.139.311.228	90.139.311.228	25.483.456.228	25.483.456.228
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	37.803.723.575	37.803.723.575	26.255.254.300	26.255.254.300
Các đối tượng khác	30.271.175.753	30.271.175.753	45.754.877.239	45.754.877.239
b) Dài hạn	1.207.615.398	1.207.615.398	3.149.863.736	3.149.863.736
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	1.207.615.398	1.207.615.398	3.149.863.736	3.149.863.736
Cộng	193.325.936.648	193.325.936.648	117.898.761.279	117.898.761.279
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
a) Ngắn hạn			42.383.518.839	216.543.283.023
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam			9.199.712.049	8.871.568.281
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường			27.339.020	47.498.464.913
Công ty Đông Á Land			-	14.547.900.087
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát			-	20.721.000.000
Công ty TNHH V&H Việt Nam			-	93.631.153.765
Công ty TNHH Danpla Việt Nam			14.231.241.623	-
Các đối tượng khác			18.925.226.147	31.273.195.977
Cộng			42.383.518.839	216.543.283.023
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay			1.784.489.736	922.467.032
Trích trước phí kiểm toán			209.090.910	200.000.000
Các khoản trích trước khác			-	1.339.133.636
Cộng			1.993.580.646	2.461.600.668
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Ngắn hạn				
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng, cho thuê kho			171.477.245	650.148.945
Cộng			171.477.245	650.148.945

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Khoản mục	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.782.337.709	15.782.337.709	-
Thuế xuất, nhập khẩu	249.624.296	960.880.076	1.210.504.372	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.447.382.919	7.343.281.614	10.670.046.351	7.120.618.182
Thuế thu nhập cá nhân	375.071.603	187.265.648	290.289.323	272.047.928
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.390.060	1.487.844.725	1.120.462.104	644.772.681
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.063.921.957	787.896.681	2.080.933.315	770.885.323
Cộng	13.413.390.835	26.549.506.453	31.154.573.174	8.808.324.114
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.640.200	24.640.200	42.420.792	42.420.792
Cộng	24.640.200	24.640.200	42.420.792	42.420.792

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	16.422.580.157	8.845.730.092
- Kinh phí công đoàn	2.164.928.873	2.028.270.917
- Bảo hiểm xã hội	5.432.677.426	4.469.518.301
- Bảo hiểm y tế	128.874.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.696.099.858	2.317.927.840
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Ông Đường Ngọc Diệu - Tổng Giám đốc (*)</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.054.849.858</i>	<i>1.676.677.840</i>
- Dư Có TK 1388	-	30.013.034
b) Dài hạn	129.686.002	1.270.351.490
- Nhận ký cược, ký quỹ	129.686.002	1.270.351.490
Cộng	16.552.266.159	10.116.081.582

(*) Hợp đồng thỏa thuận cho mượn tiền số 12.2/2022/TTMT/DAG ngày 28/12/2022 giữa Ông Đường Ngọc Diệu và Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền mượn là 7.000.000.000 VND, thời hạn mượn: 36 tháng, lãi suất: 0%.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hôi, Xã Ngọc Hôi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THIẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	963.742.543.227	963.742.543.227	1.981.155.367.509	1.766.894.540.274	749.481.715.992	749.481.715.992
<i>a.1) Vay ngắn hạn</i>	<i>919.779.200.466</i>	<i>919.779.200.466</i>	<i>1.936.991.085.859</i>	<i>1.721.077.709.575</i>	<i>703.865.824.182</i>	<i>703.865.824.182</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	29.944.042.333	29.944.042.333	60.231.244.700	59.872.588.239	29.585.385.872	29.585.385.872
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	69.813.901.572	69.813.901.572	217.404.917.216	203.235.046.352	55.644.030.708	55.644.030.708
Ngân hàng TNHH MTV Publicbank (3)	104.944.979.241	104.944.979.241	258.537.957.291	237.687.942.953	84.094.964.903	84.094.964.903
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	9.928.712.960	9.928.712.960	33.577.616.680	43.628.418.459	19.979.514.739	19.979.514.739
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (5)	19.962.045.313	19.962.045.313	41.804.831.819	31.820.143.246	9.977.356.740	9.977.356.740
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	34.827.026.451	34.827.026.451	77.859.523.619	77.968.618.049	34.936.120.881	34.936.120.881
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (7)	3.106.000.000	3.106.000.000	4.605.783.688	1.499.783.688	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng (8)	114.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà nội	-	-	-	725.000.000	725.000.000	725.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (9)	600.000.000	600.000.000	1.199.056.560	1.199.056.560	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (10)	249.489.100.388	249.489.100.388	510.057.651.126	510.563.550.738	249.995.000.000	249.995.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (11)	17.818.108.736	17.818.108.736	26.362.042.887	22.213.738.101	13.669.803.950	13.669.803.950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	-	2.639.512.323	2.639.512.323	2.639.512.323

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (12)	49.698.823.821	49.698.823.821	127.741.450.718	147.569.202.336	69.526.575.439	69.526.575.439
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (13)	49.927.752.907	49.927.752.907	112.955.531.679	112.718.830.976	49.691.052.204	49.691.052.204
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (14)	74.225.014.072	74.225.014.072	149.373.166.852	149.855.659.203	74.707.506.423	74.707.506.423
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (15)	6.737.707.518	6.737.707.518	23.000.371.660	23.157.664.142	6.895.000.000	6.895.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (16)	84.159.250.594	84.159.250.594	155.905.204.804	72.944.954.210	1.199.000.000	1.199.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (17)	596.734.560	596.734.560	22.374.734.560	21.778.000.000	-	-
a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (18)	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000
a.3) Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	43.111.342.761	43.111.342.761	43.312.281.650	44.964.830.699	44.763.891.810	44.763.891.810
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (21)	11.003.116.265	11.003.116.265	11.003.116.265	11.297.502.128	11.297.502.128	11.297.502.128
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	2.552.608.000	2.552.608.000	2.552.608.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease - CN Hà Nội (22)	4.101.624.720	4.101.624.720	4.101.624.720	1.886.171.784	1.886.171.784	1.886.171.784
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội (23)	27.202.846.224	27.202.846.224	27.202.846.224	14.042.303.568	14.042.303.568	14.042.303.568
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (24)	803.755.552	803.755.552	1.004.694.441	15.186.245.219	14.985.306.330	14.985.306.330

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn	245.358.441.178	245.358.441.178	355.665.003.999	331.519.571.772	221.213.008.950	221.213.008.950
b.1) Vay dài hạn	150.113.000.000	150.113.000.000	239.352.100.000	253.562.691.070	164.323.591.070	164.323.591.070
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (18)	1.136.000.000	1.136.000.000	-	852.000.000	1.988.000.000	1.988.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình (19)	100.000.000.000	100.000.000.000	103.200.000.000	3.200.000.000	-	-
Ông Tạ Văn Bình (20)	14.200.000.000	14.200.000.000	27.650.000.000	13.450.000.000	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	-	73.725.100.000	236.060.691.070	162.335.591.070	162.335.591.070
Ông Lê Văn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Quân (21)	29.777.000.000	29.777.000.000	29.777.000.000	-	-	-
b.2) Nợ thuế tài chính dài hạn	95.245.441.178	95.245.441.178	116.312.903.999	77.956.880.702	56.889.417.880	56.889.417.880
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (22)	15.756.186.513	15.756.186.513	15.230.328.013	17.634.896.646	18.160.755.145	18.160.755.145
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (23)	3.707.606.933	3.707.606.933	10.593.482.351	8.300.504.248	1.414.628.830	1.414.628.830
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội (24)	-	-	-	1.004.694.441	1.004.694.441	1.004.694.441
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (25)	75.781.647.732	75.781.647.732	90.489.093.635	51.016.785.367	36.309.339.464	36.309.339.464
Cộng	1.209.100.984.405	1.209.100.984.405	2.336.820.371.508	2.098.414.112.046	970.694.724.942	970.694.724.942

c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/7610660/HĐTD ký vào ngày 12/09/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty (không cho vay đầu tư bất động sản và đầu tư tài sản trung và dài hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ tháng 2 năm 2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp 01 Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm trần thả bằng nhựa PVC); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (thế chấp Máy nghiền Fomex).
- (2) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-1186228-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức thấy chi là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay được thế chấp bằng Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 257449173 ngày 29/03/2022 của Ông Nguyễn Bá Hùng số tiền gửi là 60 tỷ đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:
- *Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000087/22 ký vào ngày 09/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản tín dụng sẽ được duy trì cho đến khi Ngân hàng có thông báo về việc rà soát cho Khách hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là chứng nhận tiền gửi số 230-1-35-00-00448 ngày 03/09/2022 số tiền 10.681.654.546.*
 - *Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (LC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Số vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Số vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.*
- (4) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 92228922800A ngày 14/04/2022, số tiền 5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 07.DN/2022-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 21/03/2022 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 21/03/2022 đến ngày 21/03/2022. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ).
- (6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-004/2022-HĐCVHM/WBVN101 ký vào ngày 28/01/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2022 đến ngày 28/01/2023. Khoản vay được đảm bảo bởi Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101001605 số tiền 1.680.439.222 đồng, Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số 200101002714 số tiền 100.881.541 đồng và hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HDTG.211.162.3476 số tiền 15 tỷ theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 101-2021-HDTC/DN/006 ngày 28/01/2021. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tám Fomex, dây chuyền sản xuất tám ốp trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thí nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (7): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202126179145 ký vào ngày 23/06/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi doanh số báo có từ hoạt động kinh doanh của Công ty tại tài khoản thanh toán số 020086777666 mở tại Sacombank - Chi nhánh Thăng Long với giá trị tối thiểu bằng 150% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và hàng hóa là hạt nhựa (nguyên liệu nhựa và hóa chất) nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank - CN Thăng Long, có giá trị invoice tối thiểu 19.300.000.000 VND.
- (8): Khoản vay cá nhân gắn hạn với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 2 hợp đồng vay, cụ thể:
- Hợp đồng vay tiền số 64B/HĐ - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (9): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long, được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025598352 ngày 19/08/2021, hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của HMTD: 01 năm, kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số DL-SMW2102 ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Smart Window Việt Nam và Công ty TNHH Danpla Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 2.186.043.200 VND.
- (10) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1623476/HĐTD ngày 23/8/2021. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thế tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 23/8/2022. Tài sản bảo đảm bao gồm 06 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐĐĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn. Hà

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

(11) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 30000446932-007. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/7/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng

(12) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-220016524 ngày 04/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khe ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

(13) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17DN/2022-HDCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 24/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30 tỷ đồng.

(14) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 25/2022/HĐTD/BTL ngày 16/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBĐ/TTKD CGY/02.

(15) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134793/HĐTD ngày 09/11/2021 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 số tiết kiệm 4.2 tỷ đồng và 01 máy phủ màng PVC. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng.

(16) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HĐTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(17) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 202126082538 ký ngày 01/03/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng thế.

(18): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26/04/2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất áp dụng theo công thức: bảng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(19): Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HĐ ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(20): Khoản vay dài hạn của Ông Tạ Văn Bình với lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền vay giữa Công ty TNHH Smart Window Việt Nam và Ông Tạ Văn Bình được căn cứ vào những hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 07/2022/TVB/SMW ngày 08/11/2022 là: 8.000.000.000 VND;
- Hợp đồng số 08/2022/TVB/SMW ngày 21/11/2022 là: 7.800.000.000 VND.

(21): Khoản Ông Nguyễn Hữu Quân cho Công ty TNHH Nhựa Đông Á vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 07/02/CN-DAG ngày 01/12/2022, hạn mức vay là 30 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(22) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/9/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00064-000 ngày 15/5/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm fomex, thời gian thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tu nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 20/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic, máy đùn Theysolm trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phum sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(23) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần Type 65, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về Máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(24) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuế tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 2172000049/HĐTTC ngày 09/4/2020 về việc thuê máy tấm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(25) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuế tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/4/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/4/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/5/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/5/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/7/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa, Máy bơm nhựa phé liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy trộn thả KK99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/7/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/5/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả, máy tạo hạt, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/8/2020 về việc thuê máy đệm nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30/9/2020 về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.05/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm Fomex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.06/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.07/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê máy kéo và máy cắt khổ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.08/CTTC ngày 23/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.09/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê máy bơm nhựa, nghiền bột nhựa, nghiền bột nhôm, máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

- Hợp đồng số 42.22.10/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.11/CTTC ngày 12/09/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.12/CTTC ngày 15/09/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.13/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê máy băm, máy nghiền và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.14/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê dây chuyền máy phủ màu và tạo bóng cho tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.15/CTTC ngày 07/11/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa trực đọc, máy trộn bột nhựa trực ngang và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.16/CTTC ngày 22/11/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.17/CTTC ngày 24/11/2022 về việc thuê Dây chuyền sản xuất tấm Fomex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.18/CTTC ngày 05/12/2022 về việc thuê máy dán màng, máy đùn, gia công màng phủ và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố công biến độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	36.037.978.807	17.599.512.326	97.297.298.129	676.864.630.701						
Tăng vốn trong năm trước	77.690.270.000	-	(6.910.000)	-	-	-	77.683.360.000						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.929.066.162						5.929.066.162
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.864.864.906	4.864.864.906	(12.162.162.265)	(2.432.432.453)						(2.432.432.453)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(78.266.360.000)						(78.266.360.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	12.797.842.026	679.778.264.410						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-						-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	7.389.285.953						7.389.285.953
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(319.946.051)						(319.946.051)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	107.605.494						107.605.494
Số dư tại ngày 31/12/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	18.695.003.220	686.955.209.806						

(*) Trích lập các quỹ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	127.199.940.000	21,36%	127.199.940.000	21,36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	10,19%	160.181.790.000	26,89%
Các cổ đông khác	407.759.390.000	68,46%	308.259.390.000	51,75%
Cộng	595.641.120.000	100%	595.641.120.000	100%

23.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	595.641.120.000	517.950.850.000
Vốn góp tăng trong năm	-	77.690.270.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	595.641.120.000	595.641.120.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

23.4 Cổ phiếu

	01/01/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	59.564.112
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.984	1.984
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.562.128	59.562.128

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

23.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	01/01/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	819,84	1.292,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa	2.271.099.165.121	1.941.783.426.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.640.218.732	12.177.848.946
Cộng	2.272.739.383.853	1.953.961.275.156
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.745.354.635	-
Cộng	29.745.354.635	-
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa	2.241.353.810.486	1.941.783.426.210
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.640.218.732	12.177.848.946
Cộng	2.242.994.029.218	1.953.961.275.156
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	2.132.390.225.961	1.842.158.735.547
Giá vốn cung cấp dịch vụ	489.551.216	5.814.707.878
Cộng	2.132.879.777.177	1.847.973.443.425
29. DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.785.102.423	2.780.637.122
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.376.079.880	213.356.094
Doanh thu tài chính khác	78.782.305	716.476.320
Cộng	10.239.964.608	3.710.469.536
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.158.865.104	63.081.617.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.387.633.416	9.702.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	519.285.126	527.169.877
Chi phí tài chính khác	206.253.709	-
Cộng	69.272.037.355	63.618.489.475

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG ÁĐịa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.280.858.487	9.756.623.045
Chi phí nhân viên bán hàng	3.878.555.573	3.887.369.595
Chi phí vật liệu bao bì	795.095.631	61.589.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.586.243.373	1.528.412.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.917.653	1.259.188.624
Chi phí bằng tiền khác	1.711.046.257	3.020.062.318
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	28.971.816.932	23.328.900.322
Chi phí nhân viên quản lý	10.207.269.977	6.920.192.812
Chi phí vật liệu quản lý	216.890.576	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.101.927.217	434.271.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.707.529.603	5.715.047.068
Thuế, phí và lệ phí	1.531.198.909	990.521.361
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	-	(325.142.522)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.955.779	6.471.860.849
Chi phí bằng tiền khác	4.231.044.871	3.122.149.604
Cộng	38.252.675.419	33.085.523.367
32. THU NHẬP KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu tiền phạt nhân viên	-	39.598.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.628.387.865	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	15.454.545	-
Xử lý chênh lệch của khoản bảo hiểm xã hội	32.563.136	-
Xử lý số dư công nợ nhỏ chênh lệch trong thanh toán	75.759.214	-
Xử lý khoản tiền đặt cọc thuê kho của Sunshine	416.039.999	-
Các khoản thu nhập khác	562.382.642	6.057.330.318
Cộng	3.730.587.401	6.096.928.318
33. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	2.957.534.418
Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	712.011.966	253.328.472
Điều chỉnh thuế GTGT thuế tài chính	-	-
Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	58.309.247	-
Chi phí khác	1.257.720.240	3.698.471.526
Cộng	2.028.041.453	6.909.334.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.142.763.870	6.530.265.579
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(277.449.414)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.142.763.870	6.252.816.165
35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.389.285.953	5.929.066.162
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.389.285.953	5.929.066.162
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.562.128	59.562.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124,06	99,54
<i>(*): Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		
36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	745.971.019.173	1.000.320.365.526
Chi phí nhân công	34.071.869.350	31.360.625.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.285.063.241	62.986.746.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.136.373.376	26.514.135.363
Chi phí khác bằng tiền	9.303.174.160	16.387.971.859
Cộng	884.767.499.300	1.137.569.844.282
37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	01/01/2022 VND	01/01/2022 VND
37.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Chuyển lãi khoản tiền gửi có kỳ hạn sang gốc vay ngân hàng	381.466.301	-
Lãi vay nhập gốc	381.509.026	-
Thu hộ công nợ	307.720.168	-
Trả hộ công nợ	473.619.900	-
37.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.176.343.185.859	1.841.538.720.854
37.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.974.640.400.645	1.617.523.370.973
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	44.964.830.699	76.953.067.452

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý:Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý

	Năm 2022		Năm 2021		Cộng VND
	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.111.000.423.949	131.993.605.269	2.242.994.029.218	1.718.877.156.714	1.953.961.275.156
Tài sản bộ phận	2.178.529.768.895	-	2.178.529.768.895	2.028.803.406.674	2.028.803.406.674
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản (theo vị trí tài sản)				50.727.989.278	50.727.989.278

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanhKết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm 2022		Năm 2021		Cộng VND
	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	
Năm 2022					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	890.529.977.965	1.350.823.832.521	1.640.218.732	-	2.242.994.029.218
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	841.235.666.991	1.291.154.558.970	489.551.216	-	2.132.879.777.177
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.294.310.974	59.669.273.551	1.150.667.516	-	110.114.252.041
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	10.239.964.608	10.239.964.608
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	69.272.037.355	69.272.037.355
Chi phí bán hàng	-	-	-	9.280.858.487	9.280.858.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	28.971.816.932	28.971.816.932
Thu nhập khác	-	-	-	3.730.587.401	3.730.587.401
Chi phí khác	-	-	-	2.028.041.453	2.028.041.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	7.142.763.870	7.142.763.870
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	7.389.285.953	7.389.285.953

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Năm 2021

	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	503.348.983.505	1.448.270.611.292	2.341.680.359	-	-	-	-	1.953.961.275.156	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giá vốn hàng bán	478.266.863.462	1.368.469.204.518	1.237.375.445	-	-	-	-	1.847.973.443.425	
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.082.120.043	79.801.406.774	1.104.304.914	-	-	-	-	105.987.831.731	
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	3.710.469.536	3.710.469.536	
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	63.618.489.475	63.618.489.475	
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	9.756.623.045	9.756.623.045	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	23.328.900.322	23.328.900.322	
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	6.096.928.318	6.096.928.318	
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	6.909.334.416	6.909.334.416	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	6.252.816.165	6.252.816.165	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	5.929.066.162	5.929.066.162	

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày

31/12/2022:

	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản bộ phận	956.824.195.897	694.233.650.729	27.457.223.706	-	1.678.515.070.332				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	500.014.698.563	500.014.698.563				
Tổng tài sản	956.824.195.897	694.233.650.729	27.457.223.706	500.014.698.563	2.178.529.768.895				
Nợ phải trả bộ phận	744.929.238.526	746.645.320.563	-	-	1.491.574.559.089				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-				
Tổng nợ phải trả	744.929.238.526	746.645.320.563	-	-	1.491.574.559.089				

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày

31/12/2021:

	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ		Hoạt động không phân bổ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản bộ phận	937.089.042.268	696.016.288.323	832.160.000	-	1.633.937.490.591				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	394.865.916.083	394.865.916.083				
Tổng tài sản	937.089.042.268	696.016.288.323	832.160.000	394.865.916.083	2.028.803.406.674				
Nợ phải trả bộ phận	976.748.525.092	372.276.617.172	-	-	1.349.025.142.264				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-				
Tổng nợ phải trả	976.748.525.092	372.276.617.172	-	-	1.349.025.142.264				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022.

39.2 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

a) Thù lao của từng TV HĐQT được hưởng trong năm:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/04/2022)	20.000.000	58.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)	40.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch	38.000.000	456.800.000
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên HĐQT	18.000.000	11.000.000
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)	6.000.000	11.000.000
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/04/2022)	6.000.000	11.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)	12.000.000	-
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên (kể từ ngày 28/04/2022)	12.000.000	-

b) Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 19/12/2022)	462.470.077	584.531.879
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/12/2022)	25.652.692	-
Ông Bùi Thâm Châu	Phó Tổng Giám đốc	433.002.000	206.325.348

c) Thù lao của Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát	14.000.000	14.080.000
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên	10.500.000	10.560.000
Bà Hà Thanh Thùy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022)	3.500.000	10.560.000
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022)	7.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.3 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố và có giao dịch trong năm 2022 bao gồm:

STT	Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
3	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

a) Giao dịch bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng	-	155.085.522.502
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	155.085.522.502
Mua hàng	-	1.306.998.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	1.306.998.000
Trả nợ vay	236.060.691.070	26.564.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	236.060.691.070	26.564.000.000
Vay trong năm	217.502.100.000	105.100.079.980
Ông Nguyễn Bá Hùng	187.725.100.000	105.100.079.980
Ông Nguyễn Hữu Quân	29.777.000.000	-
b) Số dư với các bên liên quan	01/01/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	-	20.721.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	20.721.000.000
Các khoản phải trả khác	7.000.000.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	7.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	114.000.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	114.000.000.000	-
Vay dài hạn	29.777.000.000	162.335.591.070
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	162.335.591.070
Ông Nguyễn Hữu Quân	29.777.000.000	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

39.4 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.



Đường Ngọc Diệu
Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phạm Thị Phượng
Người lập biểu